UBND TỈNH BẮC KẠN **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 265 /CBG-SXD	*Bắc Kạn, ngày 11 tháng 02 năm 2025*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 01/2025 tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH 14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/ NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Kạn (chưa có thuế VAT) theo các nội dung sau:

1. Giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2025.

- Tại khu vực trung tâm các huyện, thành phố Bắc Kạn theo Phụ lục 01.

- Tại các cơ sở sản xuất, khai thác đá, cát, sỏi xây dựng theo Phụ lục 02.

2. Giá vật liệu xây dựng trong công bố này là giá các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng tham khảo trong việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Giá vật liệu công bố trên không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác.

3. Đối với giá vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá được tham khảo tại công bố giá tháng, quý liền kề hoặc báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định; thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện; thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chứng năng thu thập, tổng hợp, công bố theo quy định của pháp luật. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên

khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

4. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố và các căn cứ khác (gồm báo giá của nhà sản xuất; thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn chất lượng tương tự ở cùng thời điểm; thông tin giá của các cơ quan, tổ chức, tổ chức) để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp và tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình đảm bảo tính cạnh tranh, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

5. Các tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng công bố giá trên hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo các quy định hiện hành có liên quan.

6. Việc quản lý vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. Do đó, đề nghị UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư chỉ đạo các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị thi công khi lựa chọn sản phẩm vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình cần tuân thủ theo các quy định trên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
Gửi bản điện tử:
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- Hội doanh nghiệp tỉnh Bắc Kạn;
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KTXD.

Gửi bản giấy:
- Lưu: VT, KTXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẮC KẠN

Mã Văn Thịnh

PHỤ LỤC 01

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

(Ban hành kèm theo Văn bản số 265/CBG-SXD ngày 11/02/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Bắc Kạn	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Đồng Tâm	Thị trấn Yến Lạc	Xã Bộc Bố	Thị trấn Vân Tùng
I	**Cát tự nhiên**													
		Báo giá của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phúc Phát Đạt cung cấp												
1		Cát bê tông	m3		Thái Nguyên		630.000							
2		Cát trát	m3		Thái Nguyên		500.000							
3		Cát xây	m3		Thái Nguyên		550.000							
II	**Trần, vách thạch cao**													
		Báo giá của CT CP công nghiệp Vạn Phát Hưng												
3		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông) Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		Việt Nam		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000

4		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông) Tấm Uco Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		Việt Nam		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
5		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư) Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		Việt Nam		119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
6		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư) Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		Việt Nam		136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
7		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (khung màu đen) tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		Việt Nam		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
8		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (khung màu đen) tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		Việt Nam		136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000

9		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT line (khung rãnh đen có ngã tư) tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		Việt Nam		119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
10		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT line (khung rãnh đen có ngã tư) tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		Việt Nam		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
11		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super line (khung cao cấp) tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		Việt Nam		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
12		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super line (khung cao cấp) tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		Việt Nam		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
13		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec line (khung cao cấp) tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		Việt Nam		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
14		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec line (khung cao cấp) tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		Việt Nam		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000

15		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung Inox Apec Gold (khung cao cấp) Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		Việt Nam		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
16		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung Inox Apec Gold (khung cao cấp) Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim laser chống ẩm chống nước	m2		Việt Nam		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
17		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% inox Niken line (khung cao cấp) tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2		Việt Nam		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
18		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% inox Niken line (khung cao cấp) tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim laser chống ẩm chống nước tấm UCO	m2		Việt Nam		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
19		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29 tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		Việt Nam		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000

20		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29 tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2		Việt Nam		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
21		Khung trần chìm xương cá Vạn Phát Hưng M70 thanh U M38, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		Việt Nam		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
22		Khung trần chìm xương cá Vạn Phát Hưng M70 thanh U M38, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2		Việt Nam		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
23		Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		Việt Nam		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
24		Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2		Việt Nam		192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
25		Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600(mm) khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2		Việt Nam		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000

26		Tấm trần nhôm, alu Strong clip-in 600x600 (mm) khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2		Việt Nam		580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
III	**Vật liệu tấm lợp, bao che**													
		Sản phẩm do Chi nhánh Công ty CPTĐ Hoa Sen tại Bắc Kạn cung cấp												
		Tôn cán AZ070												
27		Độ dày thành phẩm 0,25 mm	m		Việt Nam		68.000							
28		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m		Việt Nam		74.500							
29		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m		Việt Nam		82.500							
30		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m		Việt Nam		93.000							
31		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m		Việt Nam		102.000							
32		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m		Việt Nam		111.000							
		Tôn cán AZ100												
33		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m		Việt Nam		78.500							

34		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m		Việt Nam		85.500							
35		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m		Việt Nam		97.000							
36		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m		Việt Nam		105.500							
37		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m		Việt Nam		114.500							
		Tôn cán AZ050; 17/5												
38		Độ dày thành phẩm 0,25 mm	m		Việt Nam		72.500							
39		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m		Việt Nam		82.000							
40		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m		Việt Nam		92.000							
41		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m		Việt Nam		103.500							
42		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m		Việt Nam		114.000							
43		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m		Việt Nam		125.000							
		Tôn Hoa Sen Gold												
44		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m		Việt Nam		132.000							
		Tôn cách nhiệt												
		Độ dầy xốp 16mm AZ50												
45		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m		Việt Nam		143.000							

46		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m		Việt Nam		153.000							
47		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m		Việt Nam		163.000							
48		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m		Việt Nam		173.000							
49		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m		Việt Nam		183.000							
		Độ dày xốp dày 18mm AZ50												
50		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m		Việt Nam		145.000							
51		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m		Việt Nam		155.000							
52		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m		Việt Nam		165.000							
53		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m		Việt Nam		175.000							
54		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m		Việt Nam		185.000							
		Độ dầy xốp 16mm AZ100												
55		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m		Việt Nam		136.000							
56		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m		Việt Nam		146.000							
57		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m		Việt Nam		156.000							
58		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m		Việt Nam		166.000							

59		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m		Việt Nam		176.000							
		Độ dày xốp dày 18mm AZ100												
60		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m		Việt Nam		138.000							
61		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m		Việt Nam		148.000							
62		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m		Việt Nam		158.000							
63		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m		Việt Nam		168.000							
64		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m		Việt Nam		178.000							
		Báo giá tấm lợp AUSTNAM của công ty CP AUSTNAM												
65		Tôn Austnam AC-11 0,45mm tôn 1 lớp 11 sóng lớp mạ Az150	m2		Việt Nam		196.364							
66		Tôn Austnam AC-11 0,47mm tôn 1 lớp 11 sóng lớp mạ Az150	m2		Việt Nam		200.000							
67		Tôn ATEK1000 - 0,45mm Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150	m2		Việt Nam		197.273							
68		ATEK1000 - 0,47mm 6 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150	m2		Việt Nam		200.909							

69		ATEK1088 - 0,45mm tôn 1 lớp 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150	m2		Việt Nam		192.727							
70		ATEK1088 - 0,47mm Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150	m2		Việt Nam		197.273							
71		AD11 - 0,42mm Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100	m2		Việt Nam		182.727							
72		AD11 - 0,45mm;Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100	m2		Việt Nam		188.182							
73		AD06 - 0,42mmTôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100	m2		Việt Nam		183.636							
74		AD06 - 0,45mm Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100	m2		Việt Nam		190.909							
75		AD05 - 0,42mm Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100	m2		Việt Nam		180.000							
76		AD05 - 0,45mm Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100	m2		Việt Nam		187.273							
77		ADTile - 0,42mmTôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm, lớp mạ Az100	m2		Việt Nam		191.818							

78		Alok 420 - 0,45mm Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm(3 sóng)	m2		Việt Nam		250.909							
79		Alok 420 - 0,47mm Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm(3 sóng)	m2		Việt Nam		256.364							
80		ASEAM 480 - 0,45mm Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm(2 sóng)	m2		Việt Nam		230.000							
81		ASEAM 480 - 0,47mm Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm(2 sóng)	m2		Việt Nam		234.545							
82		AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	m2		Việt Nam		362.727							
83		AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	m2		Việt Nam		378.182							
84		AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	m2		Việt Nam		382.727							

85		AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	m2		Việt Nam		395.455							
86		AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G550	m2		Việt Nam		317.273							
87		AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G550	m2		Việt Nam		328.182							
88		AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G550	m2		Việt Nam		338.182							
89		AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G550	m2		Việt Nam		350.000							
90		APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	m2		Việt Nam		285.455							

91		APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	m2		Việt Nam		289.091							
92		APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	m2		Việt Nam		281.818							
93		APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	m2		Việt Nam		286.364							
94		ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100v	m2		Việt Nam		265.455							
95		ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	m2		Việt Nam		271.818							
96		ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	m2		Việt Nam		261.818							

97		ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	m2		Việt Nam		268.182							
98		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 dày 0,42mm	m		Việt Nam		53.636							
99		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 dày 0,42mm	m		Việt Nam		70.455							
100		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 dày 0,42mm	m		Việt Nam		100.909							
101		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 dày 0,45mm	m		Việt Nam		58.636							
102		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 dày 0,45mm	m		Việt Nam		76.818							
103		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 dày 0,45mm	m		Việt Nam		110.909							
104		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 dày 0,47mm	m		Việt Nam		59.545							
105		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 dày 0,47mm	m		Việt Nam		78.636							
106		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 dày 0,47mm	m		Việt Nam		113.636							

107		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	m2		Việt Nam		125.455							
108		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	m2		Việt Nam		137.273							
109		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	m2		Việt Nam		126.364							
110		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	m2		Việt Nam		138.182							
111		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	m2		Việt Nam		123.636							
112		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	m2		Việt Nam		135.455							
113		Tôn Suntek ELOK420 dày 0.45mm,G550(3 sóng) Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm, Az50	m2		Việt Nam		200.000							

114		Tôn Suntek ESEAM480 dày 0.45mm, G340(2 sóng) Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az50	m2		Việt Nam		183.636							
115		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	m2		Việt Nam		218.182							
116		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	m2		Việt Nam		230.000							
117		Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	cái		Việt Nam		217.273							
118		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33 Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	cái		Việt Nam		229.091							

		Phụ kiện												
119		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	m		Việt Nam		53.636							
120		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	m		Việt Nam		70.455							
121		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	m		Việt Nam		100.909							
122		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	m		Việt Nam		58.636							
123		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	m		Việt Nam		76.818							
124		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	m		Việt Nam		110.909							
125		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	m		Việt Nam		59.545							
126		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	m		Việt Nam		78.636							
127		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	m		Việt Nam		113.636							
128		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	m		Việt Nam		50.000							
129		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	m		Việt Nam		53.636							
130		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	m		Việt Nam		74.545							
131		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	m				45.455							

132		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	m		Việt Nam		58.182							
133		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	m		Việt Nam		82.727							
IV	**Gạch ốp lát**													
		Sản phẩm do Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME cung cấp												
134		Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill	m2	150x150	Việt Nam		403.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
135		Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m2	150x160	Việt Nam		167.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
136		Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m2	150x180	Việt Nam		193.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
137		Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit	m2	200x200	Việt Nam		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000

138		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m2	150x600	Việt Nam		160.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
139		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m2	150x800	Việt Nam		215.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
140		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m2	150x900	Việt Nam		225.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
141		Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt.	m2	150x800	Việt Nam		190.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
142		Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt.	m2	300x300	Việt Nam		135.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
143		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit	m2	400x400	Việt Nam		120.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
144		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn	m2	300x300	Việt Nam		150.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
145		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m2	300x600	Việt Nam		170.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
146		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m2	300x900	Việt Nam		219.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
147		Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt.	m2	400x400	Việt Nam		168.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
148		Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh.	m2	400x800	Việt Nam		195.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

149		Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m2	200x400	Việt Nam		131.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
150		Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m2	250x500	Việt Nam		140.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
151		Gạch lát Ceramic in KTS	m2	400x400	Việt Nam		135.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
152		Gạch lát Ceramic in thường	m2	400x400	Việt Nam		100.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
153		Gạch lát Ceramic in thường	m2	500x500	Việt Nam		110.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
154		Gạch lát Ceramic in KTS	m2	500x500	Việt Nam		115.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
155		Gạch lát Ceramic in KTS	m2	600x600	Việt Nam		135.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
156		Gạch ốp lát bán sứ in KTS	m2	300x600	Việt Nam		160.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
157		Gạch lát bán sứ in KTS	m2	600x600	Việt Nam		160.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
158		Gạch Porcelain in KTS Men matt	m2	150x800	Việt Nam		300.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
159		Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving	m2	150x800	Việt Nam		305.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
160		Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured	m2	150x900	Việt Nam		335.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000

161		Gạch Porcelain in KTS Men matt.	m2	200x1200	Việt Nam		475.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
162		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m2	300x600	Việt Nam		205.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
163		Gạch Porcelain in KTS	m2	300x600	Việt Nam		215.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
164		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng	m2	300x600	Việt Nam		245.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
165		Gạch Porcelain in KTS.	m2	300x900	Việt Nam		335.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
166		Gạch Porcelain in KTS.	m2	400x800	Việt Nam		340.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
167		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m2	600x1200	Việt Nam		375.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
168		Gạch Porcelain in KTS	m2	600x1200	Việt Nam		415.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
169		Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+	m2	600x1200	Việt Nam		465.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
170		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m2	600x600	Việt Nam		175.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
171		Gạch semi in KTS xương mỏng 8,5mm	m2	600x600	Việt Nam		165.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
172		Gạch Porcelain in KTS	m2	600x600	Việt Nam		195.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

173		Gạch Granite in KTS	m2	600x600	Việt Nam		290.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
174		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m2	600x600	Việt Nam		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
175		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm	m2	600x600	Việt Nam		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
176		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m2	600x600	Việt Nam		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
177		Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+	m2	600x600	Việt Nam		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
178		Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn	m2	600x600	Việt Nam		285.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
179		Gạch Porcelain in KTS	m2	600x900	Việt Nam		315.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
180		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m2	800x800	Việt Nam		265.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
181		Gạch Porcelain in KTS	m2	800x800	Việt Nam		315.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
182		Gạch Granite in KTS	m2	800x800	Việt Nam		365.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
183		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m2	800x800	Việt Nam		335.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
184		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm	m2	800x800	Việt Nam		315.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000

185		Gạch semi in KTS xương mỏng 8,5mm	m2	800x800	Việt Nam		200.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
186		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m2	800x800	Việt Nam		335.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
187		Gạch Porcelain in KTS	m2	800x1200	Việt Nam		645.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
188		Gạch Porcelain in KTS	m2	1000x1000	Việt Nam		585.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
V	**Gạch xây**													
		Báo giá của Công ty TNHH SH Sơn Hà												
189		Gạch không nung	viên									1.200		
		Báo giá của Công ty TNHH SX VLXD Đức Long Giang Bắc Kạn												
190		Gạch không nung XMCL	viên	21,5x10x6	Việt Nam			920						
		Báo giá của Công ty CP Gốm và khai thác XD Bắc Kạn												
191		Gạch đặc đất sét nung A1		20,7x9,5x6	Việt Nam		1.230	1.250	1.300	1.200	1.280	1.350	1.400	1.300
192		Gạch lỗ đất sét nung A1		20,7x9,5x6	Việt Nam		1.080	1.100	1.150	1.080	1.230	1.200	1.250	1.150
VI	**Sơn**													
		Báo giá của Công ty TNHH AKZO NOBEL Việt Nam.												
		Bột trét												

193		Dulux professional bột trét tường weathershield E1000 Dulux professional weathershield putty E1000	kg	40kg	Việt Nam		9.927							
194		Dulux professional bột trét tường nội thất diamond A1000 Dulux professional putty diamond A1000	kg	40kg	Việt Nam		9.731							
195		Dulux professional bột trét tường ngoại thất E700 Dulux professional putty E700	kg	40kg	Việt Nam		8.394							
196		Dulux professional bột trét tường nội thất A500 Dulux professional putty A500	kg	40kg	Việt Nam		7.031							
		Sơn lót												
197		Sơn lót ngoại thất chống kiềm dulux prossional E1000 Dulux professional weathershield sealer E1000	lít	18l	Việt Nam		156.515							
198		Sơn lót nội thất dulux prossional diamond A1000 Dulux professional diamond sealer A1000	lít	18l	Việt Nam		155.101							

199		Sơn lót ngoại thất dulux prossional E700 Dulux professional exterior sealer E700	lít	18l	Việt Nam		128.485							
200		Sơn lót ngoại thất dulux prossional E500 Dulux professional exterior sealer E500	lít	18l	Việt Nam		97.424							
201		Sơn lót nội thất dulux prossional A500 Dulux professional exterior sealer A500	lít	18l	Việt Nam		89.242							
202		Sơn lót nội thất dulux prossional A300 Dulux professional exterior sealer A300	lít	18l	Việt Nam		57.475							
		Sơn phủ ngoại thất												
203		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield flexx mờ Dulux professionnal weathershield flexx matt	lít	18l	Việt Nam		312.576							
204		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield flexx bóng Dulux professionnal weathershield flexx sheen	lít	18l	Việt Nam		312.576							

205		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield oceanguard Dulux professionnal weathershield oceanguard	lít	18l	Việt Nam		303.687							
206		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield E1000 mờ Dulux professionnal weathershield E1000 matt	lít	18l	Việt Nam		278.182							
207		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield E1000 bóng Dulux professionnal weathershield E1000 sheen	lít	18l	Việt Nam		278.182							
208		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield express Dulux professionnal weathershield express	lít	18l			266.919							
209		Sơn ngoại thất dulux professionnal E700 mờ Dulux professionnal exprerior E700 matt	lít	18l	Việt Nam		152.273							

210		Sơn ngoại thất dulux professionnal E500 mờ Dulux professionnal exprerior E500 matt	lít	18l	Việt Nam		105.068							
211		Sơn hiệu ứng dulux professional weathershield creation stonetex (*) dulux professional weathershield creation stonetex	lít	18l	Việt Nam		119.487							
212		Sơn hiệu ứng dulux professional weathershield creation sandtex (*) dulux professional weathershield creation sandtex	lít	18l	Việt Nam		122.691							
213		Sơn hiệu ứng dulux professional weathershield creation acryltex (*) dulux professional weathershield creation acryltex	lít	18l	Việt Nam		68.311							
		Sơn phủ nội thất												
214		Sơn nội thất dulux professional diamond care Dulux professional diamond care	lít	18l	Việt Nam		234.849							

215		Sơn nội thất dulux professional diamond A1000 Dulux professional diamond A1000	lít	18l	Việt Nam		227.626							
216		Sơn nội thất Dulux professional lau chùi hiệu quả washable Dulux professional interior washable	lít	18l	Việt Nam		108.384							
217		Sơn nội thất Dulux professional kháng khuẩn anti-bacteria Dulux professional interior anti-bacteria	lít	18l	Việt Nam		96.061							
218		Sơn nội thất Dulux professional lau chùi cleanable Dulux professional interior cleanable	lít	18l	Việt Nam		83.586							
219		Sơn nội thất Dulux professional A500 Dulux professional interior A500 matt	lít	18l	Việt Nam		64.495							
220		Sơn nội thất Dulux professional A390 Dulux professional interior A390	lít	18l	Việt Nam		46.869							
		Báo giá của Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam												

221		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	đ/kg	Thùng 24kg	Việt Nam		31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667
222		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	Thùng 21kg	Việt Nam		41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
223		Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	đ/kg	Thùng 21kg	Việt Nam		97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
224		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3	đ/kg	Thùng 20kg	Việt Nam		174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250
225		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	đ/kg	Thùng 21kg	Việt Nam		127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857
226		Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	đ/kg	Thùng 24kg	Việt Nam		66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042
227		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	Thùng 21kg	Việt Nam		100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952
228		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	đ/kg	Thùng 20kg	Việt Nam		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
229		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7	đ/kg	Thùng 19kg	Việt Nam		255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263
230		Sơn men sứ NIKKOTEX Enamel	đ/kg	Lon 05kg	Việt Nam		413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
231		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	đ/kg	Thùng 23kg	Việt Nam		76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304

232		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	Thùng 22kg	Việt Nam		110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227
233		Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEX SuperPrimer	đ/kg	Thùng 22kg	Việt Nam		151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818
234		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	đ/kg	Thùng19kg	Việt Nam		162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105
235		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	đ/kg	Thùng 20kg	Việt Nam		131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250
236		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	Bao 40kg	Việt Nam		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
237		Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	đ/kg	Bao 40kg	Việt Nam		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
238		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	đ/kg	Thùng 24kg	Việt Nam		31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667
239		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	Thùng 24kg	Việt Nam		41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
240		Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	đ/kg	Thùng 21kg	Việt Nam		97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
241		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300	đ/kg	Thùng 20kg	Việt Nam		177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500

242		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	đ/kg	Thùng 21kg	Việt Nam		124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762
243		Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUP	đ/kg	Thùng 24kg	Việt Nam		66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042
244		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/kg	Thùng 21kg	Việt Nam		98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810
245		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	đ/kg	Thùng 20kg	Việt Nam		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
246		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800	đ/kg	Thùng 19kg	Việt Nam		248.684	248.684	248.684	248.684	248.684	248.684	248.684	248.684
247		Sơn men sứ NISSIN Enamel	đ/kg	Lon 05kg	Việt Nam		402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000
248		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	đ/kg	Thùng 23kg	Việt Nam		75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870
249		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	đ/kg	Thùng 22kg	Việt Nam		106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591
250		Sơn lót chống kiềm, mốc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN SuperPrimer	đ/kg	Thùng 22kg	Việt Nam		146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
251		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	đ/kg	Thùng 19kg	Việt Nam		162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105

252		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	đ/kg	Thùng 20kg	Việt Nam		129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750
253		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	Bao 40kg	Việt Nam		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
254		Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	đ/kg	Bao 40kg	Việt Nam		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
VII	**Thép xây dựng**													
		Báo giá của Công ty Cổ phần tập Đoàn VAS Nghi Sơn cung cấp												
		Thép VAS												
255		D6-D8	kg	CB240-T	Việt Nam		14.427	14.527	14.527	14.527	14.527	14.527	14.527	14.527
256		D8	kg	CB300-V	Việt Nam		14.527	14.627	14.627	14.627	14.627	14.627	14.627	14.627
257		D10	kg	Gr40/CB300-V	Việt Nam		14.177	14.277	14.277	14.277	14.277	14.277	14.277	14.277
258		D12	kg	CB300-V	Việt Nam		14.177	14.277	14.277	14.277	14.277	14.277	14.277	14.277
259		D14-D20	kg	CB300-V	Việt Nam		14.177	14.277	14.277	14.277	14.277	14.277	14.277	14.277
260		D10	kg	CB400-V/ CB500-V	Việt Nam		14.707	14.807	14.807	14.807	14.807	14.807	14.807	14.807
261		D12	kg	CB400-V/ CB500-V	Việt Nam		14.707	14.807	14.807	14.807	14.807	14.807	14.807	14.807
262		D14-D32	kg	CB400-V/ CB500-V	Việt Nam		14.707	14.807	14.807	14.807	14.807	14.807	14.807	14.807

263		D36	kg	CB400-V/ CB500-V	Việt Nam		14.907	15.007	15.007	15.007	15.007	15.007	15.007	15.007
264		D40	kg	CB400-V/ CB500-V	Việt Nam		15.107	15.207	15.207	15.207	15.207	15.207	15.207	15.207
		Báo giá của Chi nhánh công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Bắc Kạn												
		Ống thép mạ kẽm												
265		Độ dày thành phẩm ≥ 0,6 - <1,00 mm size nhỏ từ 14x14 đến 25x25; từ D21 đến D34	kg		Việt Nam		19.390							
266		Độ dày thành phẩm ≥ 0,6 - <1,00 mm size lớn từ 20x40 đến 50x100; từ D42 đến D114	kg		Việt Nam		18.990							
267		Độ dày thành phẩm ≥ 1,00 - <1,4 mm size nhỏ từ 14x14 đến 25x25; từ D21 đến D34	kg		Việt Nam		19.200							
268		Độ dày thành phẩm ≥ 1,00 - <1,4 mm size lớn từ 20x40 đến 50x100; từ D42 đến D114	kg		Việt Nam		18.800							
269		Độ dày thành phẩm ≥ 1,4 - <2,0 mm size lớn từ 20x40 đến 50x100; từ D42 đến D114	kg		Việt Nam		18.600							

		Thép ống kẽm nhúng nóng												
270		Độ dày thành phẩm 1,6 mm; ống ≤ D126,8	kg		Việt Nam		26.250							
271		Độ dày thành phẩm ≥1,9 -<2,0 mm; ống ≤ D126,8	kg		Việt Nam		25.150							
272		Độ dày thành phẩm 2,0-2,3 mm; ống ≤ D126,8	kg		Việt Nam		24.250							
273		Độ dày thành phẩm2,3-3,95 mm; ống ≤ 126,8	kg		Việt Nam		23.950							
274		Độ dày thành phẩm >3,95 mm; ống > 126,8	kg		Việt Nam		24.150							
		Thép ống đúc												
275		Độ dày thành phẩm ≤ 1,6mm	kg		Việt Nam		18.900							
276		Độ dày thành phẩm 1,8 -≤2,0mm	kg		Việt Nam		17.800							
277		Độ dày thành phẩm >2,0mm	kg		Việt Nam		17.200							
		Thép dày mạ Z080												
278		Độ dày thành phẩm 0,58 mm	kg		Việt Nam		20.800							
279		Độ dày thành phẩm 0,75 mm	kg		Việt Nam		20.350							
280		Độ dày thành phẩm 0,95 mm	kg		Việt Nam		19.850							
281		Độ dày thành phẩm 1,15 mm	kg		Việt Nam		19.550							

VIII	**Xi măng**													
		Báo giá của Công ty cổ phần XDTM Quyền Thiên Phú												
		Xi măng VNCOIMINS Tân Quang												
282		PCB 30	tấn		Việt Nam		1.500.000							
283		PCB 40	tấn		Việt Nam		1.560.000							
		Xi măng NICEW Thái Nguyên												
284		PCB 30	tấn		Việt Nam		1.500.000							
285		PCB 40	tấn		Việt Nam		1.560.000							
		Xi măng QTP Quan Sơn												
286		PCB 30	tấn		Việt Nam		1.470.000							
287		PCB 40	tấn		Việt Nam		1.530.000							
		Sản phẩm do Công ty TNHH TMDV và Đầu tư Phúc Phát Đạt cung cấp												
		Xi măng Long Sơn												
288		PCB 30 Bao 50kg	tấn		Việt Nam		1.410.000	1.490.000	1.600.000	1.490.000	1.330.000	1.570.000	1.680.000	1.650.000
289		PCB 40 Bao 50kg	tấn		Việt Nam		1.490.000	1.570.000	1.680.000	1.570.000	1.410.000	1.650.000	1.750.000	1.730.000

290		PCB30 Loại 1000kg	tấn		Việt Nam		1.330.000	1.410.000	1.520.000	1.410.000	1.250.000	1.490.000	1.600.000	1.570.000
291		PCB40 Loại 1000kg	tấn		Việt Nam		1.410.000	1.490.000	1.600.000	1.490.000	1.330.000	1.570.000	1.680.000	1.650.000
		Xi măng Hà Trung												
292		PCB 30 (bao 50kg)	tấn		Việt Nam		1.330.000	1.410.000	1.520.000	1.410.000	1.250.000	1.490.000	1.600.000	1.570.000
293		PCB 40 (bao 50kg)	tấn		Việt Nam		1.410.000	1.490.000	1.600.000	1.490.000	1.330.000	1.570.000	1.680.000	1.650.000
IX	**Vật tư ngành điện**													
		Sản phẩm của công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc												
		Đèn led chiếu sáng												
294		Bộ đèn LED PI-70W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		1.980.000							
295		Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.250.000							
296		Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.850.000							
297		Bộ đèn LED A-WIN MINI-50W	cái		Việt Nam		3.250.000							
298		Bộ đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		3.980.000							
299		Bộ đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		4.840.000							

300		Bộ đèn LED A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		5.377.000							
301		Bộ đèn LED A-WIN MAX -100W, DIM 5 Cấp DALI	cái		Việt Nam		6.385.000							
302		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -120W, DIM 5 Cấp DALI	cái		Việt Nam		6.552.000							
303		Bộ đèn LED A-WIN MAX -150W, DIM 5 Cấp DALI	cái		Việt Nam		6.685.000							
304		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -160W, DIM 5 Cấp DALI	cái		Việt Nam		6.832.000							
305		Bộ đèn LED B-WIN-100W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		2.585.000							
306		Bộ đèn LED B-WIN-120W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		3.258.000							
307		Bộ đèn LED C-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		7.881.200							
308		Bộ đèn LED D-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		4.320.000							
309		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	cái		Việt Nam		3.100.000							
310		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	cái		Việt Nam		4.320.000							
311		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	cái		Việt Nam		3.955.000							

312		Bộ đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		4.320.000							
313		Bộ đèn LED ALPHA-100W NLMT	cái		Việt Nam		8.540.000							
314		Bộ đèn LED BETA-50W NLMT	cái		Việt Nam		5.860.000							
315		Bộ đèn LED BETA-60W NLMT	cái		Việt Nam		6.150.000							
316		Bộ đèn LED GAMMA-75W NLMT	cái		Việt Nam		6.440.000							
317		Bộ đèn LEDSIGMA-80W NLMT	cái		Việt Nam		7.880.000							
318		Bộ đèn LED DELTA-160W NLMT	cái		Việt Nam		12.430.000							
319		Bộ đèn LED DELTA-180W NLMT	cái		Việt Nam		14.650.000							
320		Bộ đèn LED MOMO-120W NLMT	cái		Việt Nam		9.120.000							
321		Bộ đèn LED NANO-150W NLMT	cái		Việt Nam		10.230.000							
322		Đèn pha LED MB02-300w	cái		Việt Nam		3.368.000							
323		Đèn pha LED MB02-400w	cái		Việt Nam		3.795.000							
324		Đèn Led EPSILON-100W, DALI	cái		Việt Nam		3.286.000							
325		Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.608.000							

326		Đèn Led IOTA-120W, DALI	cái		Việt Nam		3.774.000							
327		Đèn Led IOTA-150W, DALI	cái		Việt Nam		4.135.000							
328		Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.721.000							
329		Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.982.000							
330		Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		1.015.000							
331		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.345.000							
332		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.510.000							
333		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DALI	cái		Việt Nam		4.639.000							
334		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		2.239.000							
335		Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		1.817.200							
336		Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		2.084.000							
337		Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		2.121.000							
338		Bộ đèn LED PI-100W	cái		Việt Nam		2.177.000							
339		Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		2.585.000							
340		Bộ đèn LED PI-120W, DALI	cái		Việt Nam		2.774.000							

341		Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.258.000							
342		Bộ đèn LED PI-150W, DALI	cái		Việt Nam		3.235.000							
343		Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.721.000							
344		Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.797.000							
345		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		5.018.000							
346		Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	cái		Việt Nam		4.070.000							
347		Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	cái		Việt Nam		4.235.000							
348		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		7.050.000							
349		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		7.881.200							
350		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		8.280.000							
351		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		5.990.000							
352		Đèn pha LED MB05-200w	cái		Việt Nam		2.297.000							
353		Đèn pha LED MB02-250w	cái		Việt Nam		2.896.000							
354		Đèn pha LED MB03-400w	cái		Việt Nam		4.155.000							

355		Đèn pha LED MB02-500w	cái		Việt Nam		5.995.000							
356		Đèn pha LED MB03-600w	cái		Việt Nam		7.952.000							
357		Đèn pha LED MB04-800w	cái		Việt Nam		14.167.800							
358		Đèn pha LED MB07-1000w	cái		Việt Nam		16.667.800							
		Cột đèn sân vườn trang trí												
359		Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái		Việt Nam		5.115.000							
360		Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái		Việt Nam		3.685.000							
361		Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái		Việt Nam		6.120.000							
362		Đế DP03	cái		Việt Nam		6.116.000							
363		Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn)	cái		Việt Nam		4.147.000							
364		Cột củ tỏi DP04	cái		Việt Nam		3.905.000							
365		Cột sư tử DP02	cái		Việt Nam		7.699.000							
366		Đế cột PINE + Thân D108	cái		Việt Nam		3.900.000							

367		Đế cột DC06 + Thân D76	cái		Việt Nam		3.952.000							
368		Đế cột DC05 + Thân D108	cái		Việt Nam		7.794.000							
369		Cột DC01 (lắp cho cột thép)	cái		Việt Nam		4.645.000							
370		Đế cột BANIAN + Thân D108	cái		Việt Nam		4.534.000							
371		Đế cột NOUVO + Thân D108	cái		Việt Nam		5.689.000							
372		Đế cột DC02 + Thân D76	cái		Việt Nam		3.513.000							
		Chùm đèn cột sân vườn												
373		Chùm CH02 (4+1)	cái		Việt Nam		1.178.000							
374		Chùm CH02 (3+1)	cái		Việt Nam		1.026.000							
375		Chùm CH04 (4+1)	cái		Việt Nam		1.758.000							
376		Chùm CH04 (3+1)	cái		Việt Nam		1.524.000							
377		Chùm CH06 (4+1)	cái		Việt Nam		972,000							
378		Chùm CH06 (3+1)	cái		Việt Nam		834,000							
379		Chùm CH07 (4+1)	cái		Việt Nam		1.717.000							
380		Chùm CH07 (3+1)	cái		Việt Nam		1.386.000							
381		Chùm CH08 (3+1)	cái		Việt Nam		1.358.000							
382		Chùm CH11 (3+1)	cái		Việt		1.717.000							

					Nam									
383		Chùm CH11 (4+1)	cái		Việt Nam		1.993.000							
384		Chùm CH12	cái		Việt Nam		1.593.900							
385		Đèn Jupiter	cái		Việt Nam		1.731.000							
386		Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	cái		Việt Nam		3.766.000							
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78												
387		Cần đơn MB01-D, MB07-D	cái		Việt Nam		1.157.000							
388		Cần kép MB01-K, MB07-K	cái		Việt Nam		1.595.000							
389		Cần đơn MB02-D	cái		Việt Nam		961,000							
390		Cần kép MB02-K	cái		Việt Nam		1.340.000							
391		Cần đơn MB06-D	cái		Việt Nam		686,000							
392		Cần kép MB06-K	cái		Việt Nam		1.013.000							
393		Cần đơn MB03-D, MB08-D	cái		Việt Nam		1.079.000							
394		Cần kép MB03-K, MB08-K	cái		Việt Nam		1.699.000							
395		Cần đơn MB04-D, MB09-D, MB10-D, MB11-D	cái		Việt Nam		1.378.000							
396		Cần kép MB04-K, MB09-K, MB10-K, MB11-K	cái		Việt Nam		1.617.000							

		Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn												
397		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		1.650.000							
398		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		1.950.000							
399		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		2.500.000							
400		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		2.897.000							
401		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		3.262.000							
402		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		3.328.000							
403		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.156.000							
404		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		3.858.000							
405		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.735.000							

406		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.404.000							
407		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		5.033.000							
408		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		5.365.000							
409		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		6.043.000							
410		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		7.255.000							
		Thân cột thép chiếu sáng - D78												
411		Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		1.550.000							
412		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		1.700.000							
413		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		2.268.000							
414		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		3.046.000							

415		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		3.543.000							
416		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.591.000							
417		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.653.000							
418		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		5.199.000							
419		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		6.000.000							
420		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		6.598.000							
421		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		6.772.000							
422		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		7.617.000							
423		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		9.179.000							

		Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16												
424		Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái		Việt Nam		97.400.000							
425		Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái		Việt Nam		109.400.000							
426		Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái		Việt Nam		119.400.000							
427		Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái		Việt Nam		134.000.000							
428		Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái		Việt Nam		158.000.000							
		Cột đèn pha sân Golf												
429		Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		16.500.000							
430		Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		18.520.000							

431		Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		23.530.000							
432		Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		24.521.000							
433		Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		27.520.000							
434		Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		29.670.000							
435		Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		33.500.000							
		Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang												
436		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.000.000							
437		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	cái		Việt Nam		3.250.000							

438		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	cái		Việt Nam		3.980.000							
439		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		1.400.000							
440		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.050.000							
441		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.450.000							
442		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		1.680.000							
443		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	cái		Việt Nam		1.850.000							
444		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	cái		Việt Nam		2.250.000							
445		Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.030.000							

446		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.100.000							
447		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	cái		Việt Nam		3.230.000							
448		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	cái		Việt Nam		3.980.000							
449		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.700.000							
450		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	cái		Việt Nam		3.750.000							
451		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	cái		Việt Nam		4.250.000							
452		Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	cái		Việt Nam		3.600.000							
		Cột đèn Tín hiệu giao thông												
453		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	cái		Việt Nam		12.900.000							

454		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	cái		Việt Nam		12.300.000							
455		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	cái		Việt Nam		10.600.000							
456		Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	cái		Việt Nam		13.000.000							
457		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	cái		Việt Nam		10.600.000							
458		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	cái		Việt Nam		2.670.000							
459		Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	cái		Việt Nam		450,000							
460		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	cái		Việt Nam		2.140.000							

461		Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái		Việt Nam		7.300.000							
462		Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		8.056.000							
463		Đèn LED THGT 3 x D100	cái		Việt Nam		5.560.000							
464		Đèn LED THGT 3 x D200	cái		Việt Nam		6.060.000							
465		Đèn LED THGT 3 x D300	cái		Việt Nam		7.970.000							
466		Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	cái		Việt Nam		2.900.000							
467		Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		3.180.000							
468		Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		3.620.000							
469		Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		2.680.000							

470		Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		3.700.000							
471		Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái		Việt Nam		6.000.000							
472		Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái		Việt Nam		4.900.000							
473		Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái		Việt Nam		2.950.000							
474		Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	cái		Việt Nam		52.500.000							
475		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	cái		Việt Nam		32.500.000							
476		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		10.350.000							

477		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		10.950.000							
478		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		12.950.000							
479		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		11.350.000							

480		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		12.950.000							
481		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		12.950.000							
X	**Vật tư ngành nước**													
		Sản phẩm của Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất												
482		Ống nhựa uPVC D21 - Class1	m	ϕ21mm, dày 1,5mm	Việt Nam		8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
483		Ống nhựa uPVC D21 - Class2	m	ϕ21mm, dày 1,7mm	Việt Nam		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
484		Ống nhựa uPVC D21 - Class3	m	ϕ21mm, dày 2,4mm	Việt Nam		11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800

485		Ống nhựa uPVC D27 - Class1	m	ϕ27mm, dày 1,5mm	Việt Nam		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
486		Ống nhựa uPVC D27 - Class2	m	ϕ27mm, dày 1,9mm	Việt Nam		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
487		Ống nhựa uPVC D27 - Class3	m	ϕ27mm, dày 3,0mm	Việt Nam		18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
488		Ống nhựa uPVC D34 - Class1	m	ϕ34mm, dày 1,6mm	Việt Nam		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
489		Ống nhựa uPVC D34 - Class2	m	ϕ34mm, dày 2,1mm	Việt Nam		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
490		Ống nhựa uPVC D34 - Class3	m	ϕ34mm, dày 2,6mm	Việt Nam		20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
491		Ống nhựa uPVC D42 - Class1	m	ϕ42mm, dày 1,8mm	Việt Nam		19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
492		Ống nhựa uPVC D42 - Class2	m	ϕ42mm, dày 2,1mm	Việt Nam		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
493		Ống nhựa uPVC D42 - Class3	m	ϕ42mm, dày 2,6mm	Việt Nam		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
494		Ống nhựa uPVC D48 - Class1	m	ϕ48mm, dày 2,0mm	Việt Nam		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
495		Ống nhựa uPVC D48 - Class2	m	ϕ48mm, dày 2,4mm	Việt Nam		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
496		Ống nhựa uPVC D48 - Class3	m	ϕ48mm, dày 3,0mm	Việt Nam		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000

497		Ống nhựa uPVC D60 - Class1	m	ϕ60mm, dày 1,8mm	Việt Nam		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
498		Ống nhựa uPVC D60 - Class2	m	ϕ60mm, dày 2,4mm	Việt Nam		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
499		Ống nhựa uPVC D60 - Class3	m	ϕ60mm, dày 3,0mm	Việt Nam		47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200
500		Ống nhựa uPVC D63 - Class1	m	ϕ63mm, dày 1,9mm	Việt Nam		31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
501		Ống nhựa uPVC D63 - Class2	m	ϕ63mm, dày 2,4mm	Việt Nam		39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
502		Ống nhựa uPVC D63 - Class3	m	ϕ63mm, dày 3,0mm	Việt Nam		49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800
503		Ống nhựa uPVC D75 - Class1	m	ϕ75mm, dày 2,2mm	Việt Nam		42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
504		Ống nhựa uPVC D75 - Class2	m	ϕ75mm, dày 2,9mm	Việt Nam		55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
505		Ống nhựa uPVC D75 - Class3	m	ϕ75mm, dày 3,6mm	Việt Nam		68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
506		Ống nhựa uPVC D90 - Class1	m	ϕ90mm, dày 2,2mm	Việt Nam		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
507		Ống nhựa uPVC D90 - Class2	m	ϕ90mm, dày 2,7mm	Việt Nam		60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
508		Ống nhựa uPVC D90 - Class3	m	ϕ90mm, dày 3,5mm	Việt Nam		79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700

509		Ống nhựa uPVC D110 - Class1	m	ϕ110mm, dày 2,7mm	Việt Nam		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
510		Ống nhựa uPVC D110 - Class2	m	ϕ110mm, dày 3,2mm	Việt Nam		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
511		Ống nhựa uPVC D110 - Class3	m	ϕ110mm, dày 4,2mm	Việt Nam		124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800
512		Ống nhựa uPVC D125 - Class1	m	ϕ125mm, dày 3,1mm	Việt Nam		96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
513		Ống nhựa uPVC D125 - Class2	m	ϕ125mm, dày 3,7mm	Việt Nam		114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
514		Ống nhựa uPVC D125 - Class3	m	ϕ125mm, dày 4,8mm	Việt Nam		145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500
515		Ống nhựa uPVC D140 - Class1	m	ϕ140mm, dày 3,5mm	Việt Nam		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
516		Ống nhựa uPVC D140 - Class2	m	ϕ140mm, dày 4,1mm	Việt Nam		142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
517		Ống nhựa uPVC D140 - Class3	m	ϕ140mm, dày 5,4mm	Việt Nam		190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
518		Ống nhựa uPVC D160 - Class1	m	ϕ160mm, dày 4,0mm	Việt Nam		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
519		Ống nhựa uPVC D160 - Class2	m	ϕ160mm, dày 4,7mm	Việt Nam		184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
520		Ống nhựa uPVC D160 - Class3	m	ϕ160mm, dày 6,2mm	Việt Nam		238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900

521		Ống nhựa uPVC D200 - Class1	m	ϕ200mm, dày 4,9mm	Việt Nam		249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200
522		Ống nhựa uPVC D200 - Class2	m	ϕ200mm, dày 5,9mm	Việt Nam		289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
523		Ống nhựa uPVC D200 - Class3	m	ϕ200mm, dày 7,7mm	Việt Nam		369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800
524		Ống nhựa uPVC D225 - Class1	m	ϕ225mm, dày 5,5mm	Việt Nam		303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800
525		Ống nhựa uPVC D225 - Class2	m	ϕ225mm, dày 6,6mm	Việt Nam		360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
526		Ống nhựa uPVC D225 - Class3	m	ϕ225mm, dày 8,6mm	Việt Nam		467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700
527		Ống nhựa uPVC D250 - Class1	m	ϕ250mm, dày 6,2mm	Việt Nam		399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600
528		Ống nhựa uPVC D250 - Class2	m	ϕ250mm, dày 7,3mm	Việt Nam		466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300
529		Ống nhựa uPVC D250 - Class3	m	ϕ250mm, dày 9,6mm	Việt Nam		602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700
530		Ống nhựa uPVC D280 - Class1	m	ϕ280mm, dày 6,9mm	Việt Nam		475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200
531		Ống nhựa uPVC D280 - Class2	m	ϕ280mm, dày 8,2mm	Việt Nam		559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800
532		Ống nhựa uPVC D280 - Class3	m	ϕ280mm, dày 10,7mm	Việt Nam		719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200

533		Ống nhựa uPVC D315 - Class1	m	ϕ315mm, dày 7,7mm	Việt Nam		596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300
534		Ống nhựa uPVC D315 - Class2	m	ϕ315mm, dày 9,2mm	Việt Nam		715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
535		Ống nhựa uPVC D315 - Class3	m	ϕ315mm, dày 12,1mm	Việt Nam		898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900
536		Ống nhựa uPVC D355 - Class1	m	ϕ355mm, dày 8,7mm	Việt Nam		779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100
537		Ống nhựa uPVC D355 - Class2	m	ϕ355mm, dày 10,4mm	Việt Nam		926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900
538		Ống nhựa uPVC D355 - Class3	m	ϕ355mm, dày 13,6mm	Việt Nam		1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800
539		Ống nhựa uPVC D400 - Class1	m	ϕ400mm, dày 9,8mm	Việt Nam		990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100
540		Ống nhựa uPVC D400 - Class2	m	ϕ400mm, dày 11,7mm	Việt Nam		1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400
541		Ống nhựa uPVC D400 - Class3	m	ϕ400mm, dày 15,3mm	Việt Nam		1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400
542		Ống nhựa uPVC D450 - Class1	m	ϕ450mm, dày 11,0mm	Việt Nam		1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400

543		Ống nhựa uPVC D450 - Class2	m	ϕ450mm, dày 13,2mm	Việt Nam		1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100
544		Ống nhựa uPVC D450 - Class3	m	ϕ450mm, dày 17,2mm	Việt Nam		1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
545		Ống nhựa uPVC D500 - Class1	m	ϕ500mm, dày 12,3mm	Việt Nam		1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300
546		Ống nhựa uPVC D500 - Class2	m	ϕ500mm, dày 14,6mm	Việt Nam		1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700
547		Ống nhựa uPVC D630 - Class1	m	ϕ630mm, dày 15,4mm	Việt Nam		2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300
548		Ống nhựa uPVC D630 - Class2	m	ϕ630mm, dày 18,4mm	Việt Nam		2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500
549		Ống nhựa HDPE (PE100) D20 PN12,5	m	ϕ20mm, dày 1,8mm	Việt Nam		7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
550		Ống nhựa HDPE (PE100) D25 PN10	m	ϕ25mm, dày 1,8mm	Việt Nam		9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
551		Ống nhựa HDPE (PE100) D25 PN12,5	m	ϕ25mm, dày 2,0mm	Việt Nam		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
552		Ống nhựa HDPE (PE100) D32 PN10	m	ϕ32mm, dày 2,0mm	Việt Nam		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
553		Ống nhựa HDPE (PE100) D32 PN12,5	m	ϕ32mm, dày 2,4mm	Việt Nam		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800

554		Ống nhựa HDPE (PE100) D40 PN08	m	ϕ40mm, dày 2,0mm	Việt Nam		17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
555		Ống nhựa HDPE (PE100) D40 PN10	m	ϕ40mm, dày 2,4mm	Việt Nam		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
556		Ống nhựa HDPE (PE100) D40 PN12,5	m	ϕ40mm, dày 3,0mm	Việt Nam		25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
557		Ống nhựa HDPE (PE100) D50 PN08	m	ϕ50mm, dày 2,4mm	Việt Nam		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
558		Ống nhựa HDPE (PE100) D50 PN10	m	ϕ50mm, dày 3,0mm	Việt Nam		32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
559		Ống nhựa HDPE (PE100) D50 PN12,5	m	ϕ50mm, dày 3,7mm	Việt Nam		38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
560		Ống nhựa HDPE (PE100) D63 PN08	m	ϕ63mm, dày 3,0mm	Việt Nam		41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
561		Ống nhựa HDPE (PE100) D63 PN10	m	ϕ63mm, dày 3,8mm	Việt Nam		51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
562		Ống nhựa HDPE (PE100) D63 PN12,5	m	ϕ63mm, dày 4,7mm	Việt Nam		61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
563		Ống nhựa HDPE (PE100) D75 PN08	m	ϕ75mm, dày 3,6mm	Việt Nam		59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
564		Ống nhựa HDPE (PE100) D75 PN10	m	ϕ75mm, dày 4,5mm	Việt Nam		71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400
565		Ống nhựa HDPE (PE100) D75 PN12,5	m	ϕ75mm, dày 5,6mm	Việt Nam		87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200

566		Ống nhựa HDPE (PE100) D90 PN08	m	ϕ90mm, dày 4,3mm	Việt Nam		83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
567		Ống nhựa HDPE (PE100) D90 PN10	m	ϕ90mm, dày 5,4mm	Việt Nam		102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800
568		Ống nhựa HDPE (PE100) D90 PN12,5	m	ϕ90mm, dày 6,7mm	Việt Nam		124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
569		Ống nhựa HDPE (PE100) D110 PN08	m	ϕ110mm, dày 5,3mm	Việt Nam		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
570		Ống nhựa HDPE (PE100) D110 PN10	m	ϕ110mm, dày 6,6mm	Việt Nam		152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800
571		Ống nhựa HDPE (PE100) D110 PN12,5	m	ϕ110mm, dày 8,1mm	Việt Nam		184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
572		Ống nhựa HDPE (PE100) D125 PN08	m	ϕ125mm, dày 6,0mm	Việt Nam		159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800
573		Ống nhựa HDPE (PE100) D125 PN10	m	ϕ125mm, dày 7,4mm	Việt Nam		194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900
574		Ống nhựa HDPE (PE100) D125 PN12,5	m	ϕ125mm, dày 9,2mm	Việt Nam		238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100
575		Ống nhựa HDPE (PE100) D140 PN08	m	ϕ140mm, dày 6,7mm	Việt Nam		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
576		Ống nhựa HDPE (PE100) D140 PN10	m	ϕ140mm, dày 8,3mm	Việt Nam		244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700

577		Ống nhựa HDPE (PE100) D140 PN12,5	m	ϕ140mm, dày 10,3mm	Việt Nam		298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
578		Ống nhựa HDPE (PE100) D160 PN08	m	ϕ160mm, dày 7,7mm	Việt Nam		262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
579		Ống nhựa HDPE (PE100) D160 PN10	m	ϕ160mm, dày 9,5mm	Việt Nam		319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400
580		Ống nhựa HDPE (PE100) D160 PN12,5	m	ϕ160mm, dày 11,8mm	Việt Nam		389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200
581		Ống nhựa HDPE (PE100) D180 PN08	m	ϕ180mm, dày 8,6mm	Việt Nam		329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600
582		Ống nhựa HDPE (PE100) D180 PN10	m	ϕ180mm, dày 10,7mm	Việt Nam		404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000
583		Ống nhựa HDPE (PE100) D180 PN12,5	m	ϕ180mm, dày 13,3mm	Việt Nam		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
584		Ống nhựa HDPE (PE100) D200 PN08	m	ϕ200mm, dày 9,6mm	Việt Nam		408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300
585		Ống nhựa HDPE (PE100) D200 PN10	m	ϕ200mm, dày 11,9mm	Việt Nam		498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400
586		Ống nhựa HDPE (PE100) D200 PN12,5	m	ϕ200mm, dày 14,7mm	Việt Nam		605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900

587		Ống nhựa HDPE (PE100) D225 PN08	m	ϕ225mm, dày 10,8mm	Việt Nam		516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
588		Ống nhựa HDPE (PE100) D225 PN10	m	ϕ225mm, dày 13,4mm	Việt Nam		628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800
589		Ống nhựa HDPE (PE100) D250 PN08	m	ϕ250mm, dày 11,9mm	Việt Nam		631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500
590		Ống nhựa HDPE (PE100) D250 PN10	m	ϕ250mm, dày 14,8mm	Việt Nam		774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800
591		Ống nhựa HDPE (PE100) D280 PN08	m	ϕ280mm, dày 13,4mm	Việt Nam		797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100
592		Ống nhựa HDPE (PE100) D280 PN10	m	ϕ280mm, dày 16,6mm	Việt Nam		968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200
593		Ống nhựa HDPE (PE100) D315 PN08	m	ϕ315mm, dày 15,0mm	Việt Nam		1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700
594		Ống nhựa HDPE (PE100) D315 PN10	m	ϕ315mm, dày 18,7mm	Việt Nam		1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600
595		Ống nhựa HDPE (PE100) D355 PN08	m	ϕ355mm, dày 16,9mm	Việt Nam		1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800
596		Ống nhựa HDPE (PE100) D355 PN10	m	ϕ355mm, dày 21,1mm	Việt Nam		1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600

597		Ống nhựa HDPE (PE100) D400 PN08	m	ϕ400mm, dày 19,1mm	Việt Nam		1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700
598		Ống nhựa HDPE (PE100) D400 PN10	m	ϕ400mm, dày 23,7mm	Việt Nam		1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600
599		Ống nhựa HDPE (PE100) D450 PN08	m	ϕ450mm, dày 21,5mm	Việt Nam		2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800
600		Ống nhựa HDPE (PE100) D450 PN10	m	ϕ450mm, dày 26,7mm	Việt Nam		2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900
601		Ống nhựa HDPE (PE100) D500 PN08	m	ϕ500mm, dày 23,9mm	Việt Nam		2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600
602		Ống nhựa HDPE (PE100) D500 PN10	m	ϕ500mm, dày 29,7mm	Việt Nam		3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600
603		Ống nhựa HDPE (PE100) D560 PN08	m	ϕ560mm, dày 26,7mm	Việt Nam		3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500
604		Ống nhựa HDPE (PE100) D560 PN10	m	ϕ560mm, dày 33,2mm	Việt Nam		4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500
605		Ống nhựa HDPE (PE100) D630 PN08	m	ϕ630mm, dày 30,0mm	Việt Nam		4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200
606		Ống nhựa HDPE (PE100) D630 PN10	m	ϕ630mm, dày 37,4mm	Việt Nam		5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900

607		Ống nhựa HDPE (PE100) D710 PN08	m	ϕ710mm, dày 33,9mm	Việt Nam		5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500
608		Ống nhựa HDPE (PE100) D710 PN10	m	ϕ710mm, dày 42,1mm	Việt Nam		6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500
609		Ống nhựa HDPE (PE100) D800 PN08	m	ϕ800mm, dày 38,1mm	Việt Nam		6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900
610		Ống nhựa HDPE (PE100) D800 PN10	m	ϕ800mm, dày 47,4mm	Việt Nam		8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900
611		Ống nhựa HDPE (PE100) D900 PN08	m	ϕ900mm, dày 42,9mm	Việt Nam		8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500
612		Ống nhựa HDPE (PE100) D900 PN10	m	ϕ900mm, dày 53,3mm	Việt Nam		10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900
613		Ống nhựa HDPE (PE100) D1.000 PN08	m	ϕ1.000mm, dày 47,7mm	Việt Nam		10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300
614		Ống nhựa HDPE (PE100) D1.000 PN10	m	ϕ1.000mm, dày 59,3mm	Việt Nam		13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200
615		Ống nhựa HDPE (PE100) D1.200 PN06	m	ϕ1.200mm, dày 45,9mm	Việt Nam		12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400
616		Ống nhựa HDPE (PE100) D1.200 PN08	m	ϕ1.200mm, dày 57,2mm	Việt Nam		15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400

617		Ống nhựa PPR D20 PN10	m	ϕ20mm, dày 2,3mm	Việt Nam		21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
618		Ống nhựa PPR D20 PN16	m	ϕ20mm, dày 2,8mm	Việt Nam		23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
619		Ống nhựa PPR D20 PN20	m	ϕ20mm, dày 3,4mm	Việt Nam		26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
620		Ống nhựa PPR D25 PN10	m	ϕ25mm, dày 2,8mm	Việt Nam		37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
621		Ống nhựa PPR D25 PN16	m	ϕ25mm, dày 3,5mm	Việt Nam		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
622		Ống nhựa PPR D25 PN20	m	ϕ25mm, dày 4,2mm	Việt Nam		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
623		Ống nhựa PPR D32 PN10	m	ϕ32mm, dày 2,9mm	Việt Nam		49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
624		Ống nhựa PPR D32 PN16	m	ϕ32mm, dày 4,4mm	Việt Nam		59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
625		Ống nhựa PPR D32 PN20	m	ϕ32mm, dày 5,4mm	Việt Nam		67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
626		Ống nhựa PPR D40 PN10	m	ϕ40mm, dày 3,7mm	Việt Nam		65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900
627		Ống nhựa PPR D40 PN16	m	ϕ40mm, dày 5,5mm	Việt Nam		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
628		Ống nhựa PPR D40 PN20	m	ϕ40mm, dày 6,7mm	Việt Nam		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000

629		Ống nhựa PPR D50 PN10	m	ϕ50mm, dày 4,6mm	Việt Nam		96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600
630		Ống nhựa PPR D50 PN16	m	ϕ50mm, dày 6,9mm	Việt Nam		127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
631		Ống nhựa PPR D50 PN20	m	ϕ50mm, dày 8,3mm	Việt Nam		163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100
632		Ống nhựa PPR D63 PN10	m	ϕ63mm, dày 5,8mm	Việt Nam		153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600
633		Ống nhựa PPR D63 PN16	m	ϕ63mm, dày 8,6mm	Việt Nam		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
634		Ống nhựa PPR D63 PN20	m	ϕ63mm, dày 10,5mm	Việt Nam		257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200
635		Ống nhựa PPR D75 PN10	m	ϕ75mm, dày 6,8mm	Việt Nam		213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600
636		Ống nhựa PPR D75 PN16	m	ϕ75mm, dày 10,3mm	Việt Nam		272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
637		Ống nhựa PPR D75 PN20	m	ϕ75mm, dày 12,5mm	Việt Nam		356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300
638		Ống nhựa PPR D90 PN10	m	ϕ90mm, dày 8,2mm	Việt Nam		311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800
639		Ống nhựa PPR D90 PN16	m	ϕ90mm, dày 12,3mm	Việt Nam		381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800

640		Ống nhựa PPR D90 PN20	m	ϕ90mm, dày 15,0mm	Việt Nam		532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700
641		Ống nhựa PPR D110 PN10	m	ϕ110mm, dày 10,0mm	Việt Nam		499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
642		Ống nhựa PPR D110 PN16	m	ϕ110mm, dày 15,1mm	Việt Nam		581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800
643		Ống nhựa PPR D110 PN20	m	ϕ110mm, dày 18,3mm	Việt Nam		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
644		Ống nhựa PPR D125 PN10	m	ϕ125mm, dày 11,4mm	Việt Nam		618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100
645		Ống nhựa PPR D125 PN16	m	ϕ125mm, dày 17,1mm	Việt Nam		754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500
646		Ống nhựa PPR D125 PN20	m	ϕ125mm, dày 20,8mm	Việt Nam		1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000
647		Ống nhựa PPR D140 PN10	m	ϕ140mm, dày 12,7mm	Việt Nam		762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700
648		Ống nhựa PPR D140 PN16	m	ϕ140mm, dày 19,2mm	Việt Nam		918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100
649		Ống nhựa PPR D140 PN20	m	ϕ140mm, dày 23,3mm	Việt Nam		1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800

650		Ống nhựa PPR D160 PN10	m	ϕ160mm, dày 14,6mm	Việt Nam		1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900
651		Ống nhựa PPR D160 PN16	m	ϕ160mm, dày 21,9mm	Việt Nam		1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700
652		Ống nhựa PPR D160 PN20	m	ϕ160mm, dày 26,6mm	Việt Nam		1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500
653		Ống nhựa PPR D200 PN10	m	ϕ200mm, dày 18,2mm	Việt Nam		1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500
654		Ống nhựa PPR D200 PN16	m	ϕ200mm, dày 27,4mm	Việt Nam		3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000
655		Ống nhựa PPR D200 PN20	m	ϕ200mm, dày 33,2mm	Việt Nam		3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800
		Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME												
656		Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	Bộ	390x680x 775	Việt Nam		3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185
657		Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	Bộ	710x390x 730	Việt Nam		3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185

658		Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	700x 385x725	Việt Nam		3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593
659		Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	680x 375x 710	Việt Nam		3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444
660		Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	700x375x 720	Việt Nam		4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
661		Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	690 x 400 x 690	Việt Nam		4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
662		Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	700 x 400 x 665	Việt Nam		4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963

663		Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu	Bộ	390 x 720 x 715	Thái Lan		6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481
664		Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu	Bộ	400 x 725 x 755	Thái Lan		6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444

665		Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	Bộ	815x670x 370	Việt Nam		1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
666		Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	Bộ	725x375x 790	Việt Nam		1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
667		Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	Bộ	735x378x 772	Việt Nam		1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
668		Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp	Bộ	390 x 720 x 795	Thái Lan		2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963
669		Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH	Bộ	175x430x 435	Việt Nam		601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
670		Chân chậu lửng Premier P07-001 WH	Bộ	295x220x 355	Việt Nam		509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259

671		Chậu rửa treo tường P05-002 WH	Bộ	510x430x 180	Việt Nam		694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
672		Chân chậu lửng P07-002 WH	Bộ	240x300x 322	Việt Nam		648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148
673		Chậu rửa treo tường P05-003WH	Bộ	565x455x 210	Việt Nam		694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
674		Chân chậu đứng P07-003 WH	Bộ	670x190x 160	Việt Nam		703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704
675		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ	Bộ	475x425x 190	Việt Nam		601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
676		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ	Bộ	475x425x 190	Việt Nam		601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
677		Chân chậu lửng P07-004 WH	Bộ	360x180x 280	Việt Nam		509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
678		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ	Bộ	420x475x 165	Việt Nam		694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
679		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ	Bộ	420x475x 165	Việt Nam		694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
680		Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH	Bộ	285x240x 365	Việt Nam		648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148
681		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH	Bộ	440x370x 155	Việt Nam		787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037
682		Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH	Bộ	282x250x 308	Việt Nam		740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741

683		Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH	Bộ	105x445x 445	Việt Nam		1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593
684		Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH	Bộ	460x460x 145	Việt Nam		1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593
685		Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Bộ	550 x 400 x 180	Thái Lan		1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259
686		Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Bộ	555 x 450 x 185	Thái Lan		1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667
687		Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	Bộ	550*440* 190	Thái Lan		740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
688		Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	Bộ	730 x 1700 x 405	Thái Lan		11.574.074	11.574.074	11.574.07 4	11.574.074	11.574.07 4	11.574.074	11.574.07 4	11.574.074
689		Tiểu nam P31-001 WH	Bộ	560x270x 340	Việt Nam		879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630
690		Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C	Bộ	29x19cm	Việt Nam		590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
691		Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S	Bộ	13x14cm	Việt Nam		1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364

692		Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005	Bộ	160x120mm	Việt Nam		1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818
693		Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004	Bộ	300x140mm	Việt Nam		2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
694		Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010	Bộ	150x130mm	Việt Nam		1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727
695		Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước	Bộ	30 × 18 cm	Việt Nam		2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074
696		Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước	Bộ	17× 14 cm	Việt Nam		1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909
697		Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước	Bộ	15,5 x11cm	Việt Nam		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
698		Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước	Bộ	14,5 x12cm	Việt Nam		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
699		Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Bộ		Việt Nam		1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
700		Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ		Thái Lan		2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037
701		Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ		Thái Lan		2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778
702		Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ		Thái Lan		2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630
703		Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A	Bộ		Thái Lan		2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815

		Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni												
704		Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ		Thái Lan		2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815
705		Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165	Bộ	860 x 500 x 165	Thái Lan		8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545
706		Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ		Việt Nam		1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
707		Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước	Bộ	90×140cm	Việt Nam		1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455
708		Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước	Bộ	105×135 cm	Việt Nam		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
709		Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước	Bộ	950x380mm	Việt Nam		4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273
710		Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước	Bộ	1200x380 mm	Việt Nam		5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091
711		Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27	Bộ	1280x370 mm	Việt Nam		4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182
712		Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08	Bộ	1205x340 mm	Việt Nam		4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727
713		Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	Bộ		Thái Lan		6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519

714		Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	Bộ		Thái Lan		8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111
715		Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	Bộ		Thái Lan		907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407
716		Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	Bộ		Thái Lan		2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148
717		Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	Bộ		Thái Lan		2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778
718		Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen	Bộ		Thái Lan		2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778
719		Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH	Bộ	12.5 x7cm, dài 115cm	Việt Nam		345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
720		Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001	Bộ	12x8 cm, dài 120cm	Việt Nam		324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
721		Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	Bộ		Thái Lan		527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778
722		Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	Bộ		Thái Lan		563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636

723		Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	Bộ		Thái Lan		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
724		Lô giấy vệ sinh CT0273(HM)	Bộ		Thái Lan		709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
725		Lô giấy vệ sinh CT0261	Bộ		Thái Lan		845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455
726		Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	Bộ		Thái Lan		1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
727		Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	Bộ		Thái Lan		1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455
728		Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm	Bộ		Thái Lan		1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
729		Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liêu: SUS 304 không gỉ	Bộ		Thái Lan		620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370
730		Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4	Bộ		Thái Lan		231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481

PHỤ LỤC 02

GIÁ ĐÁ, SỎI XÂY DỰNG TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KHAI THÁC THÁNG 01 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Công bố số /CBG-SXD ngày / 02 /2025 của Sở Xây dựng Bắc Kạn)

STT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa VAT	Đơn vị sản xuất khai thác
I	**THÀNH PHỐ BẮC KẠN**			
	Đá xây dựng			Mỏ đá K15 - Phường Xuất Hóa, TP Bắc Kạn (Công ty TNHH Phúc Lộc)
1	Đá 0,5x1	m3	195.000	
2	Đá 1x2	m3	240.909	
3	Đá 1x1.6	m3	250.000	
4	Đá 2x4	m3	230.909	
5	Đá 4x6	m3	205.000	
6	Đá hộc	m3	180.000	
7	Đá Base A	m3	200.000	
8	Đá Base B	m3	165.000	
9	Đá xô bồ	m3	90.909	
10	Bột đá (tinh)	m3	220.000	
11	Bột đá (trộn)	m3	160.000	
II	**HUYỆN BẠCH THÔNG**			
	Đá xây dựng			Mỏ đá Nà Cà - Xã Nguyên Phúc (Công ty TNHH sản xuất VLXD Đức Long Giang Bắc Kạn)
1	Bột đá	m3	150.000	
2	Đá 1x2	m3	210.000	
3	Đá 2x4	m3	200.000	
4	Đá 4x6	m3	175.000	
5	Đá hộc	m3	160.000	
6	Đá cấp phối loại 1	m3	190.000	
7	Đá cấp phối loại 2	m3	140.000	
III	**HUYỆN CHỢ ĐỒN**			
	Đá xây dựng			Mỏ đá Kẹm Trình - Thị trấn Bằng Lũng (Công ty TNHH Hải Nam)
1	Bột đá	m3	130.000	
2	Đá 0,5	m3	170.000	
3	Đá 1x2	m3	240.000	
4	Đá 2x4	m3	230.000	
5	Đá 4x6	m3	185.000	
6	Đá hộc	m3	170.000	
7	Đá cấp phối loại 1	m3	165.000	
8	Đá cấp phối loại 2	m3	155.000	

IV	**HUYỆN NA RÌ**			
	Đá xây dựng			Mỏ đá Thôm Ỏ, thôn Bản Diếu; Mỏ đá Khưa Trạng Thôn Pò Chẹt - Xã Sơn Thành (Công ty TNHH SH Sơn Hà)
1	Bột đá	m3	160.000	
2	Đá 0,5	m3	250.000	
3	Đá 1x2	m3	260.000	
4	Đá 2x4	m3	250.000	
5	Đá 4x6	m3	210.000	
6	Đá hộc	m3	200.000	
7	Bây loại 1	m3	210.000	
8	Bây loại 2	m3	170.000	
9	Đá thải	m3	80.000	
V	**HUYỆN NGÂN SƠN**			
	Đá xây dựng			Mỏ Bản Tặc- Xã Đức Vân (Doanh nghiệp tư nhân Cao Bắc)
1	Đá 0,5x1	m3	270.000	
2	Đá 1x1,6	m3	270.000	
3	Đá 1x2	m3	270.000	
4	Đá 2x4	m3	250.000	
5	Đá 4x6	m3	240.000	
6	Đá hộc	m3	210.000	
7	Đá cấp phối loại 1	m3	230.000	
8	Đá cấp phối loại 2	m3	190.000	
9	Bột mạt	m3	210.000	
10	Đá thải	m3	100.000	
VI	**HUYỆN PÁC NẶM**			
	Đá xây dựng			Mỏ Kéo Pựt - Xã Nhạn Môn (Công ty TNHH Hải Nam)
1	Đá 0,5	m3	218.181	
2	Đá 1x2	m3	327.272	
3	Đá 2x4	m3	318.181	
4	Đá 4x6	m3	254.545	
5	Đá hộc	m3	227.272	
6	Đá bây A	m3	227.272	
7	Đá bây B	m3	218.181	
8	Bột đá	m3	163.636	